

PHỤ LỤC  
BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 345/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên Trường                 | Địa chỉ       | CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |        |               |                                          |                 |                 |         |                                          |                                                        |         | CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ |                 |                                                                                                            |                           |                                      | Tổng nhu cầu kinh phí |                      |
|----|----------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|------------|----------------|---------|------------------------------------------|----------|---------|---------------------------|--------|---------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|    |                            |               | Quỹ lương                    |                      |            |                |         | Kinh phí hoạt động theo định mức         |          |         |                           |        |               |                                          |                 | Hỗ trợ cơ sở lẻ |         | Hỗ trợ đường truyền phòng học thông minh | Hỗ trợ tiên điện phòng học thông minh, điện SH bán trú | Tổng số | Trong đó: Dự toán đơn vị được chi  | Chế độ học sinh | Các khoản đặc thù của GV: PC UB giảng dạy cho NKT ND 28/2012/ND-CP; PC giờ dạy lớp ghép QĐ 15/2010/QĐ-TTg; | Công tác phổ cập giáo dục | Vệ sinh, bảo vệ, vật tư chất tẩy rửa |                       | Tổng cộng (Lâm tròn) |
|    |                            |               | Lương người có mặt           | Lương biên chế thiếu | Tăng lương | Tăng thâm niên | Số tiền | Số học sinh tiểu học HT 400.000 đ/hs/năm | Định mức | Số tiền | BS chi khác đạt tỷ lệ 20% |        | Tổng chi khác | Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên | Đơn vị được chi | Số cơ sở lẻ     | Số tiền |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                       |                      |
| A  | B                          | C             |                              |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |        |               |                                          |                 |                 |         |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                       |                      |
|    | Tổng cộng                  |               | 464.574                      | 42.918               | 7.086      | 1.547          | 516.125 | 30.317                                   |          | 120.278 | 1.995                     | 12.172 | 132.450       | 13.245                                   | 119.205         | 73              | 3.650   | 1.337                                    | 1.743                                                  | 655.304 | 642.059                            | 8.025           | 12.193                                                                                                     | 643                       | 15.344                               | 36.205                | 691.509              |
|    | Trong đó:                  |               |                              |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |        |               |                                          |                 |                 |         |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                       |                      |
|    | Khối mầm non               |               | 128.267                      | 7.892                | 2.003      | 483            | 138.645 |                                          |          | 30.928  | 604                       | 3.804  | 34.732        | 3.473                                    | 31.259          | 47              | 2.350   |                                          |                                                        | 175.727 | 172.254                            | 1.777           | 1.035                                                                                                      | 213                       | 4.091                                | 7.115                 | 182.843              |
|    | Khối Tiểu học              |               | 190.351                      | 13.223               | 3.094      | 606            | 207.273 | 30.317                                   |          | 53.861  | 761                       | 1.019  | 54.880        | 5.488                                    | 49.392          | 24              | 1.200   | 536                                      | 819                                                    | 264.708 | 259.220                            | 3.333           | 6.305                                                                                                      | 220                       | 6.258                                | 16.115                | 280.823              |
|    | Khối THCS                  |               | 145.955                      | 21.803               | 1.990      | 458            | 170.206 |                                          |          | 35.489  | 630                       | 7.349  | 42.838        | 4.284                                    | 38.554          | 2               | 100     | 802                                      | 923                                                    | 214.869 | 210.586                            | 2.915           | 4.853                                                                                                      | 211                       | 4.996                                | 12.974                | 227.844              |
| I  | Khối Mầm non               |               | 128.267                      | 7.892                | 2.003      | 483            | 138.645 |                                          | 951      | 30.928  | 604                       | 3.804  | 34.732        | 3.473                                    | 31.259          | 47              | 2.350   |                                          |                                                        | 175.727 | 172.254                            | 1.777           | 1.035                                                                                                      | 213                       | 4.091                                | 7.115                 | 182.843              |
| 1  | Mầm non Hồng Gai           | P. Hồng Gai   | 3.263                        | 72                   | 63         | 14             | 3.412   |                                          | 27       | 702     | 17                        | 151    | 853           | 85                                       | 768             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 4.315   | 4.229                              | 8               |                                                                                                            | 6                         | 80                                   | 93                    | 4.408                |
| 2  | Mầm non Hạ Long            | P. TH Đạo     | 9.990                        | 719                  | 172        | 51             | 10.932  |                                          | 27       | 2.592   | 19                        | 141    | 2.733         | 273                                      | 2.460           |                 |         |                                          |                                                        | 13.665  | 13.392                             | 37              |                                                                                                            | 16                        | 300                                  | 353                   | 14.018               |
| 3  | Mầm non Bạch Đằng          | P. Bạch Đằng  | 4.089                        | 503                  | 69         | 17             | 4.679   |                                          | 27       | 972     | 17                        | 198    | 1.170         | 117                                      | 1.053           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 5.899   | 5.782                              | 16              |                                                                                                            | 6                         | 138                                  | 160                   | 6.058                |
| 4  | Mầm non Cao Thắng          | P. Cao Thắng  | 5.070                        | 431                  | 81         | 21             | 5.603   |                                          | 27       | 1.107   | 16                        | 294    | 1.401         | 140                                      | 1.261           |                 |         |                                          |                                                        | 7.004   | 6.864                              | 14              |                                                                                                            | 14                        | 142                                  | 170                   | 7.174                |
| 5  | Mầm non Hồng Hải           | P. Hồng Hải   | 3.700                        | 288                  | 67         | 14             | 4.069   |                                          | 27       | 891     | 18                        | 126    | 1.017         | 102                                      | 915             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 5.136   | 5.035                              | 10              |                                                                                                            | 7                         | 115                                  | 131                   | 5.268                |
| 6  | Mầm non Hoa Lan            | P. Hồng Hải   | 3.003                        | 288                  | 67         | 11             | 3.369   |                                          | 27       | 756     | 18                        | 86     | 842           | 84                                       | 758             |                 |         |                                          |                                                        | 4.211   | 4.127                              | 10              |                                                                                                            | 7                         | 139                                  | 156                   | 4.368                |
| 7  | Mầm non 1-6                | P. Hồng Hà    | 4.244                        |                      | 61         | 11             | 4.316   |                                          | 27       | 918     | 18                        | 161    | 1.079         | 108                                      | 971             |                 |         |                                          |                                                        | 5.395   | 5.287                              | 11              |                                                                                                            | 9                         | 176                                  | 196                   | 5.591                |
| 8  | Mầm Non Hoa Hồng           | P. Hồng Hà    | 5.472                        | 288                  | 76         | 16             | 5.852   |                                          | 27       | 1.215   | 17                        | 248    | 1.463         | 146                                      | 1.317           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 7.365   | 7.219                              | 37              |                                                                                                            | 9                         | 196                                  | 242                   | 7.608                |
| 9  | Mầm non Hà Lâm             | P. Hà Lâm     | 3.812                        | 288                  | 54         | 15             | 4.169   |                                          | 27       | 864     | 17                        | 178    | 1.042         | 104                                      | 938             |                 |         |                                          |                                                        | 5.211   | 5.106                              | 15              |                                                                                                            | 11                        | 146                                  | 172                   | 5.382                |
| 10 | Mầm non Cao Xanh           | P. Cao Xanh   | 4.737                        | 575                  | 86         | 18             | 5.416   |                                          | 27       | 1.215   | 18                        | 139    | 1.354         | 135                                      | 1.219           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 6.820   | 6.684                              | 22              |                                                                                                            | 13                        | 144                                  | 178                   | 6.998                |
| 11 | Mầm non Hà Tu              | P. Hà Tu      | 5.039                        | 288                  | 86         | 18             | 5.432   |                                          | 27       | 1.161   | 18                        | 197    | 1.358         | 136                                      | 1.222           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 6.840   | 6.704                              | 18              |                                                                                                            | 9                         | 109                                  | 136                   | 6.976                |
| 12 | Mầm non Bãi Cháy           | P. Bãi Cháy   | 3.250                        | 288                  | 16         | 11             | 3.564   |                                          | 27       | 810     | 19                        | 81     | 891           | 89                                       | 802             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 4.505   | 4.416                              | 8               |                                                                                                            | 14                        | 225                                  | 247                   | 4.753                |
| 13 | Mầm non Hùng Thắng         | P. Hùng Thắng | 4.182                        | 288                  | 47         | 14             | 4.531   |                                          | 27       | 918     | 17                        | 215    | 1.133         | 113                                      | 1.020           |                 |         |                                          |                                                        | 5.664   | 5.551                              | 11              |                                                                                                            | 6                         | 131                                  | 148                   | 5.812                |
| 14 | Mầm non Đại Yên            | P. Đại Yên    | 3.161                        | 575                  | 26         | 10             | 3.772   |                                          | 27       | 918     | 20                        | 25     | 943           | 94                                       | 849             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 4.765   | 4.671                              | 23              | 21                                                                                                         | 6                         | 65                                   | 115                   | 4.880                |
| 15 | Mầm non Tuần châu          | P. Tuần Châu  | 1.502                        | 503                  | 15         | 5              | 2.026   |                                          | 27       | 540     | 21                        |        | 540           | 54                                       | 486             |                 |         |                                          |                                                        | 2.566   | 2.512                              | 17              |                                                                                                            | 2                         | 161                                  | 180                   | 2.745                |
| 16 | Mầm non Giếng Đáy          | P.Giếng Đáy   | 3.255                        | 431                  | 26         | 13             | 3.726   |                                          | 27       | 810     | 18                        | 121    | 931           | 93                                       | 838             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 4.707   | 4.614                              | 10              |                                                                                                            | 13                        | 150                                  | 173                   | 4.880                |
| 17 | Mầm Non Hà Khẩu            | P. Hà Khẩu    | 3.599                        | 719                  | 61         | 14             | 4.393   |                                          | 27       | 1.053   | 19                        | 45     | 1.098         | 110                                      | 988             |                 |         |                                          |                                                        | 5.491   | 5.381                              | 35              | 68                                                                                                         | 11                        | 150                                  | 264                   | 5.755                |
| 18 | Mầm non Việt Hưng          | P.Việt Hưng   | 3.957                        | 288                  | 65         | 15             | 4.324   |                                          | 27       | 864     | 17                        | 217    | 1.081         | 108                                      | 973             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 5.455   | 5.347                              | 10              |                                                                                                            | 7                         | 144                                  | 160                   | 5.616                |
| 19 | Mầm non Hà Phong           | P. Hà Phong   | 3.960                        |                      | 86         | 17             | 4.062   |                                          | 27       | 837     | 17                        | 179    | 1.016         | 102                                      | 914             | 2               | 100     |                                          |                                                        | 5.178   | 5.077                              | 76              | 32                                                                                                         | 7                         | 146                                  | 262                   | 5.440                |
| 20 | Mầm non Hoa Đào            | P. Hà Khánh   | 2.936                        | 288                  | 40         | 10             | 3.274   |                                          | 27       | 729     | 18                        | 89     | 818           | 82                                       | 736             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 4.142   | 4.060                              | 29              | 72                                                                                                         | 5                         | 94                                   | 200                   | 4.342                |
| 21 | Mầm non Hà Trung           | P. Hà Trung   | 3.387                        | 144                  | 30         | 11             | 3.572   |                                          | 27       | 729     | 17                        | 164    | 893           | 89                                       | 804             |                 |         |                                          |                                                        | 4.465   | 4.376                              | 18              |                                                                                                            | 5                         | 147                                  | 170                   | 4.636                |
| 22 | Mầm non Trới               | P. Hoành Bồ   | 6.586                        | 216                  | 53         | 25             | 6.879   |                                          | 27       | 1.431   | 17                        | 289    | 1.720         | 172                                      | 1.548           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 8.649   | 8.477                              | 45              | 28                                                                                                         | 7                         | 130                                  | 210                   | 8.859                |
| 23 | Mầm non Thống Nhất         | Xã Thống Nhất | 5.672                        | 415                  | 117        | 20             | 6.223   |                                          | 31       | 1.550   | 20                        | 6      | 1.556         | 156                                      | 1.400           | 3               | 150     |                                          |                                                        | 7.929   | 7.774                              | 29              | 23                                                                                                         | 7                         | 117                                  | 176                   | 8.106                |
| 24 | Mầm Non Lê Lợi             | Xã Lê Lợi     | 4.147                        |                      | 111        | 16             | 4.274   |                                          | 31       | 1.054   | 20                        | 15     | 1.069         | 107                                      | 962             | 2               | 100     |                                          |                                                        | 5.443   | 5.336                              | 20              | 114                                                                                                        | 4                         | 106                                  | 244                   | 5.687                |
| 25 | Mầm non Sơn Dương          | Xã Sơn Dương  | 4.403                        |                      | 70         | 18             | 4.491   |                                          | 31       | 992     | 18                        | 131    | 1.123         | 112                                      | 1.011           | 5               | 250     |                                          |                                                        | 5.864   | 5.751                              | 11              |                                                                                                            | 3                         | 50                                   | 64                    | 5.927                |
| 26 | Mầm non Quảng La - Dân Chủ | Xã Quảng La   | 3.938                        |                      | 66         | 15             | 4.020   |                                          | 31       | 930     | 19                        | 75     | 1.005         | 101                                      | 905             | 3               | 150     |                                          |                                                        | 5.175   | 5.074                              | 17              | 51                                                                                                         | 2                         | 140                                  | 210                   | 5.385                |
| 27 | Mầm non Bằng Cả            | Xã Bằng Cả    | 2.232                        |                      | 33         | 8              | 2.273   |                                          | 31       | 496     | 18                        | 72     | 568           | 57                                       | 511             | 2               | 100     |                                          |                                                        | 2.941   | 2.884                              | 4               |                                                                                                            | 1                         | 70                                   | 75                    | 3.016                |
| 28 | Mầm non Tân Dân            | Xã Tân Dân    | 2.653                        |                      | 40         | 9              | 2.702   |                                          | 35       | 665     | 20                        | 10     | 675           | 68                                       | 608             | 2               | 100     |                                          |                                                        | 3.477   | 3.409                              | 249             | 121                                                                                                        | 2                         | 80                                   | 452                   | 3.928                |
| 29 | Mầm non Hòa Bình           | Xã Hòa Bình   | 2.064                        |                      | 35         | 7              | 2.107   |                                          | 31       | 434     | 17                        | 93     | 527           | 53                                       | 474             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 2.684   | 2.631                              | 105             | 32                                                                                                         | 1                         | 60                                   | 198                   | 2.882                |
| 30 | Mầm Non Vũ Oai             | Xã Vũ Oai     | 2.069                        |                      | 17         | 5              | 2.091   |                                          | 31       | 465     | 18                        | 58     | 523           | 52                                       | 471             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 2.664   | 2.612                              | 4               |                                                                                                            | 1                         | 90                                   | 95                    | 2.759                |
| 31 | Mầm non Đồng Lâm           | Xã Đồng Lâm   | 3.754                        |                      | 81         | 14             | 3.849   |                                          | 35       | 980     | 20                        |        | 980           | 98                                       | 882             | 6               | 300     |                                          |                                                        | 5.129   | 5.031                              | 360             | 194                                                                                                        | 2                         | 50                                   | 606                   | 5.735                |
| 32 | Mầm non Đồng Sơn           | Xã Đồng Sơn   | 3.544                        |                      | 51         | 13             | 3.608   |                                          | 35       | 910     | 20                        |        | 910           | 91                                       | 819             | 6               | 300     |                                          |                                                        | 4.818   | 4.727                              | 370             | 213                                                                                                        | 2                         | 50                                   | 635                   | 5.453                |

| TT  | Tên Trường            | Địa chỉ          | CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |       |               |                                          |                 |                 |         |                                          |                                                        |         | CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                      | Tổng nhu cầu kinh phí |
|-----|-----------------------|------------------|------------------------------|----------------------|------------|----------------|---------|------------------------------------------|----------|---------|---------------------------|-------|---------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|     |                       |                  | Quỹ lương                    |                      |            |                |         | Kinh phí hoạt động theo định mức         |          |         |                           |       |               |                                          |                 | Hỗ trợ cơ sở lẻ |         | Hỗ trợ đường truyền phòng học thông minh | Hỗ trợ tiên điện phòng học thông minh, điện SH bán trú | Tổng số | Trong đó: Dự toán đơn vị được chi  | Chế độ học sinh | Các khoản đặc thù của GV: PC UB giảng dạy cho NKT ND 28/2012/ND-CP; PC giờ dạy lớp ghép QĐ 15/2010/QĐ-TTg; | Công tác phổ cập giáo dục | Vệ sinh, bảo vệ, vật tư chất tẩy rửa | Tổng cộng (Lâm tròn) |                       |
|     |                       |                  | Lương người có mặt           | Lương biên chế thiếu | Tăng lương | Tăng thâm niên | Số tiền | Số học sinh tiểu học HT 400.000 đ/hs/năm | Định mức | Số tiền | BS chi khác đạt tỷ lệ 20% |       | Tổng chi khác | Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên | Đơn vị được chi | Số cơ sở lẻ     | Số tiền |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                      |                       |
| A   | B                     | C                |                              |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |       |               |                                          |                 |                 |         |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                      |                       |
| 33  | Mầm non Kỳ Thượng     | Xã Kỳ Thượng     | 1.599                        |                      | 33         | 4              | 1.636   |                                          | 35       | 420     | 20                        |       | 420           | 42                                       | 378             | 2               | 100     |                                          |                                                        | 2.156   | 2.114                              | 127             | 65                                                                                                         | 1                         | 50                                   | 242                  | 2.398                 |
| II  | Khối Tiểu học         |                  | 143.449                      | 10.373               | 2.390      | 468            | 156.681 | 23.658                                   | 548      | 40.504  | 411                       | 726   | 41.230        | 4.123                                    | 37.107          | 12              | 600     | 491                                      | 646                                                    | 199.648 | 195.525                            | 365             | 3.818                                                                                                      |                           | 4.948                                | 9.302                | 208.950               |
| 1   | TH Hạ Long            | P. Hồng Gai      | 10.260                       | 481                  | 150        | 32             | 10.923  | 1.706                                    | 27       | 2.842   | 21                        |       | 2.842         | 284                                      | 2.558           |                 |         | 21                                       | 46                                                     | 13.832  | 13.548                             | 16              | 214                                                                                                        | 11                        | 297                                  | 538                  | 14.370                |
| 2   | TH Trần Hưng Đạo      | P. Trần Hưng Đạo | 9.729                        | 801                  | 199        | 31             | 10.760  | 1.766                                    | 27       | 2.839   | 21                        |       | 2.839         | 284                                      | 2.555           |                 |         | 22                                       | 36                                                     | 13.657  | 13.373                             | 7               | 51                                                                                                         | 8                         | 367                                  | 433                  | 14.089                |
| 3   | TH Võ Thị Sáu         | P. Yết Kiêu      | 3.956                        | 240                  | 77         | 13             | 4.286   | 600                                      | 27       | 1.158   | 21                        |       | 1.158         | 116                                      | 1.042           |                 |         |                                          | 20                                                     | 5.464   | 5.348                              | 22              | 192                                                                                                        | 7                         | 159                                  | 380                  | 5.844                 |
| 4   | TH Cao Thắng          | P. Cao Thắng     | 7.280                        | 961                  | 152        | 23             | 8.417   | 1.596                                    | 27       | 2.474   | 23                        |       | 2.474         | 247                                      | 2.227           | 1               | 50      |                                          | 38                                                     | 10.979  | 10.732                             | 20              | 265                                                                                                        | 14                        | 301                                  | 600                  | 11.579                |
| 5   | TH Hữu Nghị           | P. Cao Thắng     | 3.823                        | 80                   | 74         | 10             | 3.986   | 564                                      | 27       | 1.036   | 21                        |       | 1.036         | 104                                      | 932             |                 |         | 21                                       | 30                                                     | 5.073   | 4.970                              | 1               |                                                                                                            |                           | 234                                  | 235                  | 5.309                 |
| 6   | TH Lê Hồng Phong      | P. Hồng Hải      | 7.466                        | 160                  | 87         | 7              | 7.720   | 1.272                                    | 27       | 1.967   | 20                        |       | 1.967         | 197                                      | 1.770           |                 |         | 10                                       | 25                                                     | 9.721   | 9.524                              | 16              | 167                                                                                                        | 7                         | 213                                  | 403                  | 10.124                |
| 7   | TH Quang Trung        | P. Hồng Hải      | 8.660                        | 641                  | 160        | 33             | 9.494   | 1.225                                    | 27       | 2.164   | 19                        | 210   | 2.374         | 237                                      | 2.137           |                 |         | 45                                       | 23                                                     | 11.936  | 11.699                             | 19              | 256                                                                                                        | 7                         | 209                                  | 491                  | 12.427                |
| 8   | TH Trần Quốc Toàn     | P.Hồng Hà        | 7.294                        | 160                  | 143        | 26             | 7.623   | 1.195                                    | 27       | 1.909   | 20                        |       | 1.909         | 191                                      | 1.718           |                 |         | 11                                       | 67                                                     | 9.610   | 9.420                              | 19              | 174                                                                                                        | 9                         | 264                                  | 466                  | 10.076                |
| 9   | TH Hà Lâm             | P. Hà Lâm        | 7.123                        | 481                  | 179        | 27             | 7.809   | 1.303                                    | 27       | 2.195   | 22                        |       | 2.195         | 220                                      | 1.976           | 1               | 50      | 45                                       | 38                                                     | 10.138  | 9.918                              | 20              | 144                                                                                                        | 11                        | 220                                  | 395                  | 10.533                |
| 10  | TH Cao Xanh           | P. Cao Xanh      | 6.165                        | 721                  | 121        | 18             | 7.025   | 1.142                                    | 27       | 1.888   | 21                        |       | 1.888         | 189                                      | 1.699           |                 |         | 24                                       | 29                                                     | 8.966   | 8.777                              | 27              | 336                                                                                                        | 13                        | 293                                  | 669                  | 9.634                 |
| 11  | TH Minh Hà            | P. Hà Tu         | 4.631                        | 320                  | 83         | 25             | 5.060   | 852                                      | 27       | 1.502   | 23                        |       | 1.502         | 150                                      | 1.352           |                 |         | 8                                        | 25                                                     | 6.594   | 6.444                              | 11              | 120                                                                                                        | 9                         | 147                                  | 288                  | 6.882                 |
| 12  | TH Bãi Cháy           | P. Bãi Cháy      | 10.882                       | 721                  | 174        | 44             | 11.821  | 1.952                                    | 27       | 3.049   | 21                        |       | 3.049         | 305                                      | 2.744           | 1               | 50      | 25                                       | 30                                                     | 14.975  | 14.670                             | 19              | 179                                                                                                        | 14                        | 278                                  | 490                  | 15.465                |
| 13  | TH Đại Yên            | P. Đại Yên       | 5.168                        | 721                  | 82         | 18             | 5.989   | 813                                      | 27       | 1.567   | 21                        |       | 1.567         | 157                                      | 1.410           | 1               | 50      | 42                                       | 26                                                     | 7.674   | 7.517                              | 19              | 183                                                                                                        | 6                         | 217                                  | 425                  | 8.099                 |
| 14  | TH Lý Thường Kiệt     | P. Giếng Đáy     | 12.385                       | 881                  | 212        | 44             | 13.522  | 2.245                                    | 27       | 3.706   | 22                        |       | 3.706         | 371                                      | 3.335           | 1               | 50      | 67                                       | 55                                                     | 17.400  | 17.029                             | 32              | 274                                                                                                        | 13                        | 381                                  | 700                  | 18.100                |
| 15  | TH Hà Khẩu            | P. Hà Khẩu       | 7.655                        | 721                  | 119        | 23             | 8.518   | 1.410                                    | 27       | 2.292   | 21                        |       | 2.292         | 229                                      | 2.063           | 1               | 50      | 54                                       | 46                                                     | 10.961  | 10.731                             | 28              | 258                                                                                                        | 11                        | 252                                  | 550                  | 11.511                |
| 16  | TH Việt Hưng          | P. Việt Hưng     | 5.376                        | 401                  | 58         | 19             | 5.854   | 824                                      | 27       | 1.437   | 20                        | 27    | 1.464         | 146                                      | 1.317           |                 |         | 45                                       | 35                                                     | 7.397   | 7.251                              | 14              | 237                                                                                                        | 7                         | 263                                  | 520                  | 7.917                 |
| 17  | TH Nguyễn Bá Ngọc     | P. Hồng Hà       | 6.062                        | 401                  | 80         | 21             | 6.564   | 940                                      | 27       | 1.618   | 20                        | 23    | 1.641         | 164                                      | 1.477           |                 |         | 30                                       | 55                                                     | 8.289   | 8.125                              | 32              | 239                                                                                                        | 9                         | 314                                  | 594                  | 8.883                 |
| 18  | TH Trới               | P. Hoành Bồ      | 9.347                        | 675                  | 108        | 26             | 10.157  | 1.320                                    | 27       | 2.256   | 18                        | 283   | 2.539         | 254                                      | 2.285           | 1               | 50      | 21                                       | 23                                                     | 12.791  | 12.537                             | 22              | 327                                                                                                        | 7                         | 195                                  | 551                  | 13.341                |
| 19  | TH Lê Lợi             | Xã Lê Lợi        | 4.908                        | 253                  | 67         | 15             | 5.243   | 517                                      | 31       | 1.292   | 20                        | 19    | 1.311         | 131                                      | 1.180           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 6.604   | 6.472                              | 19              | 204                                                                                                        | 4                         | 234                                  | 461                  | 7.065                 |
| 20  | TH Sơn Dương          | Xã Sơn Dương     | 5.279                        | 552                  | 65         | 14             | 5.910   | 416                                      | 31       | 1.313   | 18                        | 164   | 1.477         | 148                                      | 1.330           | 3               | 150     |                                          |                                                        | 7.537   | 7.390                              | 1               |                                                                                                            | 3                         | 110                                  | 114                  | 7.652                 |
| III | Khối THCS             |                  | 113.178                      | 13.318               | 1.596      | 373            | 128.465 |                                          | 467      | 25.030  | 282                       | 7.085 | 32.115        | 3.212                                    | 28.904          | 2               | 100     | 511                                      | 564                                                    | 161.755 | 158.543                            | 1.251           | 3.164                                                                                                      | 162                       | 3.686                                | 8.262                | 170.017               |
| 1   | THCS Kim Đồng         | P. Trần Hưng Đạo | 7.467                        | 698                  | 53         | 18             | 8.236   |                                          | 27       | 1.539   | 16                        | 520   | 2.059         | 206                                      | 1.853           |                 |         | 45                                       | 35                                                     | 10.374  | 10.168                             | 82              | 272                                                                                                        | 16                        | 226                                  | 596                  | 10.971                |
| 2   | THCS Lê Văn Tám       | P. Bạch Đằng     | 10.265                       | 776                  | 96         | 31             | 11.168  |                                          | 27       | 2.106   | 16                        | 686   | 2.792         | 279                                      | 2.513           |                 |         | 45                                       | 67                                                     | 14.072  | 13.792                             | 103             | 109                                                                                                        | 11                        | 287                                  | 510                  | 14.582                |
| 3   | THCS Cao Thắng        | P. Cao Thắng     | 6.543                        | 543                  | 173        | 20             | 7.280   |                                          | 27       | 1.404   | 16                        | 416   | 1.820         | 182                                      | 1.638           |                 |         | 21                                       | 37                                                     | 9.158   | 8.976                              | 117             | 82                                                                                                         | 14                        | 255                                  | 468                  | 9.626                 |
| 4   | THCS Trọng Điểm       | P. Hồng Hải      | 9.974                        | 621                  | 112        | 27             | 10.733  |                                          | 27       | 1.971   | 16                        | 712   | 2.683         | 268                                      | 2.415           |                 |         | 21                                       | 36                                                     | 13.474  | 13.205                             | 5               |                                                                                                            | 7                         | 300                                  | 312                  | 13.786                |
| 5   | THCS Hồng Hải         | P. Hồng Hải      | 5.936                        | 776                  | 36         | 20             | 6.769   |                                          | 27       | 1.242   | 16                        | 450   | 1.692         | 169                                      | 1.523           |                 |         | 45                                       | 42                                                     | 8.548   | 8.379                              | 74              | 413                                                                                                        | 7                         | 214                                  | 708                  | 9.256                 |
| 6   | THCS Trần Quốc Toàn   | P. Hồng Hà       | 11.815                       | 1.241                | 164        | 29             | 13.250  |                                          | 27       | 2.484   | 16                        | 828   | 3.312         | 331                                      | 2.981           |                 |         |                                          |                                                        | 16.562  | 16.231                             | 234             | 256                                                                                                        | 9                         | 316                                  | 814                  | 17.376                |
| 7   | THCS Nguyễn Văn Thuộc | P. Hà Lâm        | 5.647                        | 1.009                | 83         | 20             | 6.758   |                                          | 27       | 1.404   | 17                        | 286   | 1.690         | 169                                      | 1.521           |                 |         | 43                                       | 36                                                     | 8.527   | 8.358                              | 113             | 244                                                                                                        | 11                        | 201                                  | 569                  | 9.096                 |
| 8   | THCS Cao Xanh         | P. Cao Xanh      | 3.867                        | 776                  | 66         | 10             | 4.719   |                                          | 27       | 1.107   | 19                        | 73    | 1.180         | 118                                      | 1.062           |                 |         | 45                                       | 40                                                     | 5.984   | 5.866                              | 100             | 320                                                                                                        | 13                        | 257                                  | 690                  | 6.674                 |
| 9   | THCS Hà Tu            | P. Hà Tu         | 4.269                        | 466                  | 48         | 14             | 4.796   |                                          | 27       | 1.053   | 18                        | 146   | 1.199         | 120                                      | 1.079           |                 |         | 45                                       | 34                                                     | 6.074   | 5.954                              | 61              | 128                                                                                                        | 9                         | 165                                  | 363                  | 6.436                 |
| 10  | THCS Bãi Cháy         | P. Bãi Cháy      | 9.560                        | 931                  | 151        | 36             | 10.677  |                                          | 27       | 1.998   | 16                        | 671   | 2.669         | 267                                      | 2.402           | 1               | 50      | 22                                       | 25                                                     | 13.444  | 13.177                             | 41              | 222                                                                                                        | 14                        | 182                                  | 459                  | 13.902                |
| 11  | THCS Đại Yên          | P. Đại Yên       | 4.074                        | 853                  | 65         | 13             | 5.005   |                                          | 27       | 1.053   | 17                        | 198   | 1.251         | 125                                      | 1.126           |                 |         | 45                                       | 43                                                     | 6.344   | 6.219                              | 45              | 78                                                                                                         | 6                         | 148                                  | 277                  | 6.621                 |
| 12  | THCS Lý Tự Trọng      | P. Giếng Đáy     | 9.353                        | 1.241                | 138        | 26             | 10.758  |                                          | 27       | 2.106   | 16                        | 584   | 2.690         | 269                                      | 2.421           |                 |         | 32                                       | 42                                                     | 13.522  | 13.253                             | 99              | 142                                                                                                        | 13                        | 294                                  | 548                  | 14.069                |
| 13  | THCS Nguyễn Trãi      | P. Hà Khẩu       | 5.523                        | 853                  | 85         | 38             | 6.500   |                                          | 27       | 1.350   | 17                        | 275   | 1.625         | 163                                      | 1.463           |                 |         | 13                                       | 43                                                     | 8.182   | 8.019                              | 50              | 20                                                                                                         | 11                        | 197                                  | 278                  | 8.460                 |
| 14  | THCS Việt Hưng        | P. Việt Hưng     | 4.577                        | 543                  | 90         | 14             | 5.225   |                                          | 27       | 999     | 16                        | 307   | 1.306         | 131                                      |                 |                 |         |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                      |                       |

| TT | Tên Trường                 | Địa chỉ           | CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |     |               |                                          |                 |                 |         |                                          |                                                        |         | CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ |                 |                                                                                                            |                           |                                      | Tổng nhu cầu kinh phí |                      |
|----|----------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------|------------|----------------|---------|------------------------------------------|----------|---------|---------------------------|-----|---------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|    |                            |                   | Quỹ lương                    |                      |            |                |         | Kinh phí hoạt động theo định mức         |          |         |                           |     |               |                                          |                 | Hỗ trợ cơ sở lẻ |         | Hỗ trợ đường truyền phòng học thông minh | Hỗ trợ tiên điện phòng học thông minh, điện SH bán trú | Tổng số | Trong đó: Dự toán đơn vị được chi  | Chế độ học sinh | Các khoản đặc thù của GV: PC UB giảng dạy cho NKT ND 28/2012/ND-CP; PC giờ dạy lớp ghép QĐ 15/2010/QĐ-TTg; | Công tác phổ cập giáo dục | Vệ sinh, bảo vệ, vật tư chất tẩy rửa |                       | Tổng cộng (Lâm tròn) |
|    |                            |                   | Lương người có mặt           | Lương biên chế thiếu | Tăng lương | Tăng thâm niên | Số tiền | Số học sinh tiểu học HT 400.000 đ/hs/năm | Định mức | Số tiền | BS chi khác đạt tỷ lệ 20% |     | Tổng chi khác | Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên | Đơn vị được chi | Số cơ sở lẻ     | Số tiền |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                       |                      |
| A  | B                          | C                 |                              |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |     |               |                                          |                 |                 |         |                                          |                                                        |         |                                    |                 |                                                                                                            |                           |                                      |                       |                      |
|    | THCS                       |                   | 1.359                        | 310                  | 18         | 6              | 1.692   |                                          | 27       | 405     | 19                        | 17  | 422           | 42                                       | 380             |                 |         | 45                                       | 56                                                     | 2.215   | 2.173                              | 18              | 63                                                                                                         | 2                         | 75                                   | 158                   | 2.373                |
| 2  | TH-THCS Hùng Thắng         | Phường Hùng Thắng | 5.505                        | 1.176                | 61         | 16             | 6.758   | 718                                      | 54       | 1.799   | 21                        |     | 1.799         | 180                                      | 1.619           |                 |         | 45                                       | 50                                                     | 8.652   | 8.472                              | 45              | 459                                                                                                        | 11                        | 220                                  | 735                   | 9.387                |
|    | Tiểu học                   |                   | 3.389                        | 401                  | 51         | 10             | 3.850   | 718                                      | 27       | 1.070   | 22                        |     | 1.070         | 107                                      | 963             |                 |         |                                          |                                                        | 4.920   | 4.813                              | 16              | 309                                                                                                        | 6                         | 110                                  | 441                   | 5.361                |
|    | THCS                       |                   | 2.116                        | 776                  | 10         | 6              | 2.908   |                                          | 27       | 729     | 20                        |     | 729           | 73                                       | 656             |                 |         | 45                                       | 50                                                     | 3.732   | 3.659                              | 28              | 150                                                                                                        | 6                         | 110                                  | 294                   | 4.026                |
| 3  | TH-THCS Nguyễn Viết Xuân   | Phường Hà Khánh   | 3.939                        | 944                  | 31         | 11             | 4.925   | 330                                      | 54       | 1.158   | 19                        | 73  | 1.231         | 123                                      | 1.108           |                 |         | 45                                       | 40                                                     | 6.240   | 6.117                              | 16              | 232                                                                                                        | 10                        | 188                                  | 446                   | 6.687                |
|    | Tiểu học                   |                   | 1.662                        | 401                  | 14         | 6              | 2.082   | 330                                      | 27       | 564     | 21                        |     | 564           | 56                                       | 508             |                 |         |                                          | 7                                                      | 2.653   | 2.596                              | 8               | 169                                                                                                        | 5                         | 94                                   | 276                   | 2.928                |
|    | THCS                       |                   | 2.277                        | 543                  | 17         | 6              | 2.843   |                                          | 27       | 594     | 17                        | 73  | 667           | 67                                       | 600             |                 |         | 45                                       | 33                                                     | 3.588   | 3.521                              | 8               | 64                                                                                                         | 5                         | 94                                   | 171                   | 3.758                |
| 4  | TH-THCS Bãi Cháy 2         | Phường Bãi Cháy   | 8.236                        | 628                  | 99         | 29             | 8.993   | 783                                      | 54       | 2.149   | 19                        | 99  | 2.248         | 225                                      | 2.023           | 1               | 50      | 45                                       | 53                                                     | 11.389  | 11.164                             | 32              | 122                                                                                                        | 14                        | 210                                  | 378                   | 11.767               |
|    | Tiểu học                   |                   | 4.307                        | 240                  | 61         | 16             | 4.625   | 783                                      | 27       | 1.285   | 22                        |     | 1.285         | 129                                      | 1.157           | 1               | 50      |                                          | 2                                                      | 5.962   | 5.834                              | 7               | 65                                                                                                         | 7                         | 105                                  | 184                   | 6.146                |
|    | THCS                       |                   | 3.929                        | 388                  | 38         | 13             | 4.368   |                                          | 27       | 864     | 17                        | 99  | 963           | 96                                       | 867             |                 |         | 45                                       | 51                                                     | 5.426   | 5.330                              | 26              | 56                                                                                                         | 7                         | 105                                  | 194                   | 5.620                |
| 5  | TH-THCS Minh Khai          | Phường Hà Phong   | 8.356                        | 703                  | 150        | 27             | 9.236   | 836                                      | 54       | 2.359   | 20                        |     | 2.359         | 236                                      | 2.123           | 1               | 50      | 67                                       | 93                                                     | 11.805  | 11.569                             | 374             | 479                                                                                                        | 14                        | 290                                  | 1.157                 | 12.962               |
|    | Tiểu học                   |                   | 4.637                        | 160                  | 94         | 19             | 4.910   | 836                                      | 27       | 1.387   | 22                        |     | 1.387         | 139                                      | 1.249           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 6.348   | 6.209                              | 311             | 260                                                                                                        | 7                         | 145                                  | 722                   | 7.070                |
|    | THCS                       |                   | 3.719                        | 543                  | 55         | 8              | 4.326   |                                          | 27       | 972     | 18                        |     | 972           | 97                                       | 875             |                 |         | 67                                       | 93                                                     | 5.457   | 5.360                              | 63              | 219                                                                                                        | 7                         | 145                                  | 435                   | 5.892                |
| 6  | TH-THCS Hà Trung           | Phường Hà Trung   | 6.868                        | 703                  | 125        | 19             | 7.714   | 640                                      | 54       | 1.957   | 20                        |     | 1.982         | 198                                      | 1.784           | 1               | 50      | 90                                       | 77                                                     | 9.913   | 9.715                              | 70              | 173                                                                                                        | 11                        | 259                                  | 513                   | 10.426               |
|    | Tiểu học                   |                   | 3.919                        | 160                  | 70         | 10             | 4.159   | 640                                      | 27       | 1.093   | 21                        |     | 1.093         | 109                                      | 984             | 1               | 50      | 45                                       |                                                        | 5.347   | 5.238                              | 9               | 80                                                                                                         | 5                         | 130                                  | 225                   | 5.572                |
|    | THCS                       |                   | 2.949                        | 543                  | 55         | 9              | 3.555   |                                          | 27       | 864     | 20                        | 25  | 889           | 89                                       | 800             |                 |         | 45                                       | 77                                                     | 4.566   | 4.477                              | 61              | 93                                                                                                         | 5                         | 130                                  | 289                   | 4.855                |
| 7  | TH-THCS Vũ Oai             | Xã Vũ Oai         | 3.079                        | 621                  | 49         | 8              | 3.757   | 187                                      | 62       | 881     | 19                        | 59  | 940           | 94                                       | 846             |                 |         |                                          |                                                        | 4.697   | 4.603                              | 6               |                                                                                                            | 2                         | 84                                   | 92                    | 4.789                |
|    | Tiểu học                   |                   | 1.681                        | 188                  | 29         | 4              | 1.902   | 187                                      | 31       | 447     | 19                        | 29  | 476           | 48                                       | 428             |                 |         |                                          |                                                        | 2.378   | 2.330                              | 4               |                                                                                                            | 1                         | 42                                   | 47                    | 2.425                |
|    | THCS                       |                   | 1.398                        | 433                  | 20         | 4              | 1.855   |                                          | 31       | 434     | 19                        | 30  | 464           | 46                                       | 418             |                 |         |                                          |                                                        | 2.319   | 2.273                              | 2               |                                                                                                            | 1                         | 42                                   | 45                    | 2.364                |
| 8  | TH-THCS Bằng Cả            | Xã Bằng Cả        | 3.972                        | 606                  | 31         | 12             | 4.621   | 221                                      | 62       | 1.049   | 19                        | 106 | 1.155         | 116                                      | 1.040           |                 |         |                                          |                                                        | 5.776   | 5.661                              | 14              | 183                                                                                                        | 2                         | 84                                   | 283                   | 6.059                |
|    | Tiểu học                   |                   | 2.729                        |                      | 22         | 8              | 2.759   | 221                                      | 31       | 553     | 17                        | 106 | 659           | 66                                       | 593             |                 |         |                                          |                                                        | 3.418   | 3.352                              | 11              | 135                                                                                                        | 1                         | 42                                   | 188                   | 3.607                |
|    | THCS                       |                   | 1.244                        | 606                  | 9          | 4              | 1.862   |                                          | 31       | 496     | 21                        |     | 496           | 50                                       | 446             |                 |         |                                          |                                                        | 2.358   | 2.309                              | 4               | 48                                                                                                         | 1                         | 42                                   | 95                    | 2.453                |
| 9  | TH-THCS Tân Dân            | Xã Tân Dân        | 3.814                        | 644                  | 35         | 9              | 4.501   | 276                                      | 70       | 1.265   | 22                        |     | 1.265         | 127                                      | 1.139           | 1               | 50      |                                          |                                                        | 5.817   | 5.690                              | 953             | 536                                                                                                        | 3                         | 224                                  | 1.716                 | 7.532                |
|    | Tiểu học                   |                   | 2.452                        | 289                  | 33         | 7              | 2.780   | 276                                      | 35       | 775     | 22                        |     | 775           | 78                                       | 698             | 1               | 50      |                                          |                                                        | 3.606   | 3.528                              | 696             | 346                                                                                                        | 2                         | 112                                  | 1.155                 | 4.761                |
|    | THCS                       |                   | 1.362                        | 355                  | 2          | 2              | 1.721   |                                          | 35       | 490     | 22                        |     | 490           | 49                                       | 441             |                 |         |                                          |                                                        | 2.211   | 2.162                              | 257             | 190                                                                                                        | 2                         | 112                                  | 561                   | 2.772                |
| 10 | TH-THCS Núi Mần            | Xã Thống Nhất     | 4.555                        | 422                  | 54         | 11             | 5.043   | 316                                      | 62       | 1.211   | 19                        | 49  | 1.260         | 126                                      | 1.134           |                 |         |                                          |                                                        | 6.303   | 6.177                              | 231             | 69                                                                                                         | 7                         | 102                                  | 409                   | 6.713                |
|    | Tiểu học                   |                   | 2.648                        |                      | 33         | 6              | 2.686   | 316                                      | 31       | 622     | 19                        | 49  | 671           | 67                                       | 604             |                 |         |                                          |                                                        | 3.358   | 3.291                              | 229             | 69                                                                                                         | 4                         | 51                                   | 353                   | 3.711                |
|    | THCS                       |                   | 1.908                        | 422                  | 22         | 5              | 2.357   |                                          | 31       | 589     | 20                        |     | 589           | 59                                       | 530             |                 |         |                                          |                                                        | 2.946   | 2.887                              | 2               |                                                                                                            | 4                         | 51                                   | 56                    | 3.002                |
| 11 | TH-THCS Thống Nhất         | Xã Thống Nhất     | 7.287                        | 1.458                | 95         | 22             | 8.862   | 767                                      | 62       | 2.353   | 21                        |     | 2.353         | 235                                      | 2.118           |                 |         |                                          |                                                        | 11.215  | 10.979                             | 84              | 179                                                                                                        | 7                         | 246                                  | 516                   | 11.730               |
|    | Tiểu học                   |                   | 4.658                        | 276                  | 80         | 15             | 5.029   | 767                                      | 31       | 1.330   | 21                        |     | 1.330         | 133                                      | 1.197           |                 |         |                                          |                                                        | 6.359   | 6.226                              | 73              | 75                                                                                                         | 4                         | 123                                  | 275                   | 6.633                |
|    | THCS                       |                   | 2.629                        | 1.182                | 15         | 7              | 3.833   |                                          | 31       | 1.023   | 21                        |     | 1.023         | 102                                      | 921             |                 |         |                                          |                                                        | 4.856   | 4.754                              | 11              | 104                                                                                                        | 4                         | 123                                  | 241                   | 5.097                |
| 12 | TH-THCS Kỳ Thượng          | Xã Kỳ Thượng      | 2.799                        | 545                  | 48         | 7              | 3.400   | 87                                       | 70       | 1.015   | 23                        |     | 1.015         | 101                                      | 913             | 2               | 100     |                                          | 23                                                     | 4.537   | 4.436                              | 481             | 253                                                                                                        | 1                         | 50                                   | 785                   | 5.322                |
|    | Tiểu học                   |                   | 1.813                        |                      | 29         | 5              | 1.847   | 87                                       | 35       | 525     | 22                        |     | 525           | 52                                       | 472             | 2               | 100     |                                          | 23                                                     | 2.494   | 2.442                              | 223             | 91                                                                                                         | 1                         | 25                                   | 340                   | 2.834                |
|    | THCS                       |                   | 987                          | 545                  | 19         | 2              | 1.553   |                                          | 35       | 490     | 24                        |     | 490           | 49                                       | 441             |                 |         |                                          |                                                        | 2.043   | 1.994                              | 258             | 162                                                                                                        | 1                         | 25                                   | 445                   | 2.488                |
| 13 | TH-THCS Đồng Sơn           | Xã Đồng Sơn       | 4.583                        | 837                  | 100        | 9              | 5.528   | 408                                      | 70       | 1.773   | 24                        |     | 1.773         | 177                                      | 1.596           | 3               | 150     |                                          | 74                                                     | 7.526   | 7.349                              | 1.267           | 591                                                                                                        | 4                         | 70                                   | 1.932                 | 9.458                |
|    | Tiểu học                   |                   | 2.923                        | 482                  | 70         | 7              | 3.482   | 408                                      | 35       | 1.143   | 25                        |     | 1.143         | 114                                      | 1.029           | 3               | 150     |                                          | 74                                                     | 4.850   | 4.735                              | 696             | 348                                                                                                        | 2                         | 35                                   | 1.081                 | 5.930                |
|    | THCS                       |                   | 1.659                        | 355                  | 30         | 2              | 2.046   |                                          | 35       | 630     | 24                        |     | 630           | 63                                       | 567             |                 |         |                                          |                                                        | 2.676   | 2.613                              | 572             | 243                                                                                                        | 2                         | 35                                   | 851                   | 3.528                |
| 14 | TH-THCS Hòa Bình           | Xã Hòa Bình       | 3.080                        | 266                  | 69         | 8              | 3.423   | 141                                      | 62       | 769     | 18                        | 86  | 856           | 86                                       | 771             |                 |         |                                          |                                                        | 4.280   | 4.194                              |                 | 53                                                                                                         | 2                         | 104                                  | 159                   | 4.439                |
|    | Tiểu học                   |                   | 1.561                        |                      | 42         | 4              | 1.608   | 141                                      | 31       | 335     | 17                        | 67  | 402           | 40                                       | 362             |                 |         |                                          |                                                        | 2.010   | 1.970                              |                 | 53                                                                                                         | 1                         | 52                                   | 106                   | 2.116                |
|    | THCS                       |                   | 1.519                        | 266                  | 27         | 4              | 1.815   |                                          | 31       | 434     | 19                        | 20  | 454           | 45                                       | 409             |                 |         |                                          |                                                        | 2.269   | 2.224                              |                 |                                                                                                            | 1                         | 52                                   | 53                    | 2.322                |
| 15 | TH-THCS Dân Chủ - Quảng La | Xã Dân Chủ        | 5.298                        | 599                  | 56         | 11             | 5.964   | 444                                      | 62       | 1.449   | 20                        | 42  | 1.491         | 149                                      | 1.342           | 2               | 100     |                                          |                                                        | 7.554   | 7.405                              | 13              | 174                                                                                                        | 5                         | 130                                  | 321                   | 7.876                |
|    | Tiểu học                   |                   | 4.086                        | 92                   | 39         | 8              | 4.225   | 444                                      | 31       | 984     | 19                        | 42  | 1.026         | 103                                      | 923             | 2               | 100     |                                          |                                                        | 5.351   | 5.248                              | 5               | 119                                                                                                        | 2                         | 65                                   | 192                   | 5.543                |
|    | THCS                       |                   | 1.211                        | 507                  | 18         | 3              | 1.738   |                                          | 31       | 465     | 21                        |     | 465           | 47                                       | 419             |                 |         |                                          |                                                        | 2.203   | 2.157                              | 7               | 55                                                                                                         | 2                         | 65                                   | 129                   | 2.333                |

| TT | Tên Trường         | Địa chỉ     | CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ |                      |            |                |         |                                          |          |         |                           |            |               |                                          |                 |             |                                          |                                                        |         |                                   | CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ |                                                                                                            |                           |                                      |                      | Tổng nhu cầu kinh phí |         |
|----|--------------------|-------------|------------------------------|----------------------|------------|----------------|---------|------------------------------------------|----------|---------|---------------------------|------------|---------------|------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|
|    |                    |             | Quĩ lương                    |                      |            |                |         | Kinh phí hoạt động theo định mức         |          |         |                           |            |               |                                          | Hỗ trợ cơ sở lẻ |             | Hỗ trợ đường truyền phòng học thông minh | Hỗ trợ tiền điện phòng học thông minh, điện SH bán trú | Tổng số | Trong đó: Dự toán đơn vị được chi | Chế độ học sinh                    | Các khoản đặc thù của GV: PC UB giảng dạy cho NKT ND 28/2012/ND-CP; PC giờ dạy lớp ghép QĐ 15/2010/QĐ-TTg; | Công tác phổ cập giáo dục | Vệ sinh, bảo vệ, vật tư chất tẩy rửa | Tổng cộng (Làm tròn) |                       |         |
|    |                    |             | Lương người có mặt           | Lương biên chế thiếu | Tăng lương | Tăng thâm niên | Số tiền | Số học sinh tiểu học HT 400.000 đ/hs/năm | Định mức | Số tiền | BS chi khác đạt tỷ lệ 20% |            | Tổng chi khác | Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên | Đơn vị được chi | Số cơ sở lẻ |                                          |                                                        |         |                                   |                                    |                                                                                                            |                           |                                      |                      |                       | Số tiền |
| A  | B                  | C           |                              |                      |            |                |         |                                          |          |         | Tỷ lệ (%)                 | Bổ sung KP |               |                                          |                 |             |                                          |                                                        |         |                                   |                                    |                                                                                                            |                           |                                      |                      |                       |         |
| 16 | TH-THCS Đồng Lâm 1 | Xã Đồng Lâm | 3.264                        | 355                  | 35         | 8              | 3.661   | 158                                      | 70       | 1.008   | 22                        |            | 1.008         | 101                                      | 907             | 2           | 100                                      |                                                        | 30      | 4.800                             | 4.699                              | 712                                                                                                        | 372                       | 2                                    | 110                  | 1.196                 | 5.995   |
|    | Tiểu học           |             | 1.846                        |                      | 5          | 4              | 1.855   | 158                                      | 35       | 518     | 22                        |            | 518           | 52                                       | 466             | 2           | 100                                      |                                                        | 30      | 2.504                             | 2.452                              | 418                                                                                                        | 181                       | 1                                    | 55                   | 655                   | 3.159   |
|    | THCS               |             | 1.418                        | 355                  | 29         | 4              | 1.806   |                                          | 35       | 490     | 21                        |            | 490           | 49                                       | 441             |             |                                          |                                                        |         | 2.296                             | 2.247                              | 294                                                                                                        | 191                       | 1                                    | 55                   | 541                   | 2.836   |
| 17 | TH-THCS Đồng Lâm 2 | Xã Đồng Lâm | 2.478                        | 355                  | 27         | 5              | 2.865   | 152                                      | 70       | 866     | 23                        |            | 866           | 87                                       | 779             |             |                                          |                                                        | 36      | 3.767                             | 3.680                              | 313                                                                                                        | 194                       | 2                                    | 98                   | 606                   | 4.373   |
|    | Tiểu học           |             | 1.385                        |                      | 15         | 4              | 1.404   | 152                                      | 35       | 376     | 21                        |            | 376           | 38                                       | 338             |             |                                          |                                                        | 36      | 1.815                             | 1.778                              | 259                                                                                                        | 142                       | 1                                    | 49                   | 450                   | 2.266   |
|    | THCS               |             | 1.093                        | 355                  | 12         | 1              | 1.461   |                                          | 35       | 490     | 25                        |            | 490           | 49                                       | 441             |             |                                          |                                                        |         | 1.951                             | 1.902                              | 54                                                                                                         | 52                        | 1                                    | 49                   | 156                   | 2.107   |